

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**LÍ THUYẾT GIAO TIẾP VÀ VIỆC TỔ CHỨC DẠY HỌC TIẾNG VIỆT
TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG**

Mã học phần: 1NV205

Số tín chỉ: 03

Dùng cho chuyên ngành: Lí luận & PPDH Văn-Tiếng Việt

Bậc đào tạo: Thạc sĩ

Người biên soạn: TS Phạm Thị Anh

Thanh Hóa, tháng 8 năm 2022

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

1. Thông tin chung về học phần

Tên học phần: Lí thuyết giao tiếp và việc tổ chức dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông		Mã học phần INV205
Tên tiếng Anh: Communication theory and teaching Vietnamese in schools.		
Học phần: <input type="checkbox"/> Bắt buộc <input type="checkbox"/> Tự chọn		
Thuộc khối kiến thức hoặc kỹ năng <input type="checkbox"/> Kiến thức chủ <input type="checkbox"/> ;		Kiến thức cơ sở ngành
<input type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức bổ trợ <input type="checkbox"/> Luận văn/Đề án/ Đồ án tốt nghiệp		
Số tín chỉ: 03		
Số tiết lý thuyết: 27	Số tiết thảo luận/bài tập: 18	
Số tiết thực hành: 18	Số tiết tự học: 135 tiết	
Số tiết các hoạt động khác: <i>Ghi rõ các hoạt động (tham quan, khảo sát, thực địa, hoạt động ngoài trời, tổ chức sự kiện...)</i>		
Học phần tiên quyết	Khối kiến thức cơ sở ngành	
Học phần kế tiếp:	Thực tập	
Bộ môn quản lý học phần	Ngữ văn	

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Địa chỉ liên hệ	Điện thoại, Email	Ghi chú
1	TS. Phạm Thị Anh	Khoa GDMN	0914336136	Phụ trách
2	PGS.TS Lê Thị Phương	P202A5 trường đại học Hồng Đức	0915831971	CBGD2

3. Mô tả tóm tắt học phần*Nội dung học phần:*

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lí thuyết giao tiếp và sự chi phối của nó đối với mục tiêu, nội dung dạy học, hình thức tổ chức dạy học tiếng Việt ở nhà trường phổ thông. Trên cơ sở đó, học viên hình thành và rèn luyện các năng lực: xây dựng nội dung dạy học; lựa chọn các phương pháp dạy học theo hướng giao tiếp; gắn tri thức lý

thuyết vào thực tiễn giao tiếp để giải quyết tốt các nhiệm vụ của quá trình giao tiếp; đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục theo định hướng phát triển năng lực hiện nay.

Học phần phát triển năng lực nghiên cứu, phân tích và lí giải được những vấn đề lí luận và thực tiễn về lí thuyết giao tiếp; kĩ năng ứng dụng lí thuyết giao tiếp vào dạy học tiếng Việt ở phổ thông theo hướng đổi mới.

Năng lực đạt được:

- Phát triển được năng lực hiểu biết, phân tích được những vấn đề cơ bản về giao tiếp, chức năng của giao tiếp; từ quan điểm giao tiếp đến việc xác định mục tiêu; xây dựng nội dung, lựa chọn phương pháp dạy học nhằm hình thành năng lực giao tiếp cho học sinh; từ quan điểm giao tiếp đến việc kiểm tra – đánh giá; gắn nội dung dạy học tiếng Việt với mục đích giao tiếp và phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

- Phát triển tư duy phản biện và khả năng độc lập nghiên cứu về lí thuyết giao tiếp; có kĩ năng trong việc xây dựng nội dung dạy học hướng đến giao tiếp..

- Phát triển năng lực sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học năng vận dụng các tri thức tiếng Việt trong hoạt động dạy học và giao tiếp linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với quan điểm giao tiếp.

4. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận giữa CĐR của học phần và CĐR của CTĐT

Chuẩn đầu ra học phần	Mô tả chi tiết	Chuẩn đầu ra CTĐT
<i>Kiến thức</i>		
CLO1	Xác định, phân tích được những nội dung chính của lí thuyết giao tiếp ngôn ngữ: các thành tố chính của năng lực giao tiếp; mối quan hệ giữa năng lực giao tiếp với các năng lực khác.	PLO7: Khảo sát, phân tích, đánh giá, hệ thống hóa các thông tin, dữ liệu về thực trạng giáo dục, thực trạng dạy học, phát triển chương trình nhà trường và quản lí chất lượng dạy học môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông và nhà trường các cấp; phát hiện, đề xuất được những vấn đề khó khăn, phức tạp cần nghiên cứu, đổi mới để phát triển.
<i>Kỹ năng</i>		

Chuẩn đầu ra học phần	Mô tả chi tiết	Chuẩn đầu ra CTĐT
CLO2	Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp, khái quát hóa về quan điểm giao tiếp và việc xây dựng nội dung, phương pháp dạy học theo quan điểm giao tiếp phù hợp với nhu cầu đổi mới giáo dục trong nhà trường.	PLO8: Nghiên cứu đề xuất, kiểm nghiệm được các mô hình, giải pháp kiểm tra đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh trung học trên cơ sở vận dụng các kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về kiểm tra, đánh giá trong giáo dục thế kỉ XXI.
CLO3	Vận dụng lí thuyết giao tiếp ngôn ngữ vào dạy học các nội dung tiếng Việt: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách, ngữ dụng học ở nhà trường phổ thông theo hướng tích hợp.	
Mức tự chủ và trách nhiệm		
CLO4	Chủ động, tích cực, sáng tạo, ứng dụng nội dung học phần vào thực tiễn nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn để giải quyết các vấn đề đặt ra trong hoạt động chuyên môn ở nhà trường phổ thông và nhà trường các cấp.	PLO9: Tổ chức và quản lý các hoạt động ứng dụng các mô hình, giải pháp mới vào nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và giảng dạy môn Ngữ văn trong nhà trường đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và đất nước.

Ma trận tích hợp giữa CDR của học phần và CDR của chương trình đào tạo:

PLO \ CLO	PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08	PL09	PL010
1							✓			
2								✓		
3								✓		
4									✓	

Ghi chú: Dùng ký hiệu (✓) để xác định sự liên quan giữa chuẩn đầu ra của học phần và CDR của CTĐT

5. Tài liệu dạy học

Giáo trình/tài liệu tham khảo chính (01-02 giáo trình/tài liệu)	1. Lê A, Nguyễn Quang Ninh, Bùi Minh Toán (1996), <i>Phương pháp dạy học Tiếng Việt</i> , NXB Giáo dục, H. 2. Đỗ Ngọc Thống tổng chủ biên (2018), <i>Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn trung học phổ thông</i> , Nxb Đại học sư phạm.
Tài liệu tham khảo (không quá 04 tài liệu)	1. Bùi Minh Toán (2002), <i>Tiếng Việt ở trung học phổ thông</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

6. Đánh giá kết quả học tập

STT	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Liên quan CDR HP	Trọng số
Đánh giá chuyên cần				
1	Tham gia lên lớp	Rubric 1	CLO1-4	20%
3	Thuyết trình, thảo luận	Rubric 2,3	CLO1, CLO2 CLO3	
Kiểm tra thường xuyên				30%
	Viết tiểu luận giữa kỳ	Rubric 5	CLO2 CLO3, CO4	
Thi cuối kì				
	Viết	Rubric 5	CLO1, CLO2, CL03, CLO4	50%
Thang điểm				10

Rubric 1 Đánh giá chuyên cần và tiến độ

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Mức độ thực hiện kế hoạch nghiên cứu chuyên đề	50%	5.0 đến \geq 4.25	3.5 đến $<$ 4.25	3.5 đến \geq 2.5	0 đến $<$ 2.5	
		Tham dự 95 - 100% số giờ lý thuyết	Tham dự 90 - 94% số giờ lý thuyết	Tham dự 80 – 89% số giờ lý thuyết	Tham dự $<$ 80% số giờ lý thuyết	
Mức độ	50%	5.0 đến \geq	3.5 đến $<$ 4.25	3.5 đến \geq 2.5	0 đến $<$ 2.5	

tích cực tham dự các hoạt động học tập chuyên đề	4.25				
	- Chủ động tích cực thực hiện đáp ứng $\geq 85\%$ nhiệm vụ học tập; - Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi	- Chủ động, tích cực thực hiện đáp ứng $\geq 70\%$ nhiệm vụ học tập; - Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi	- Chủ động thực hiện đáp ứng $\geq 50\%$ nhiệm vụ học tập; - Lười phát biểu, trả lời câu hỏi	- Thực hiện đáp ứng $< 50\%$ nhiệm vụ học tập; - Lười phát biểu, trả lời câu hỏi	
Tổng điểm:					

Rubric 2 Đánh giá thảo luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Nội dung	40%	4.0 đến ≥ 3.25	2.75 đến ≤ 3.25	2.5 đến ≥ 2.0	0 đến < 2.0	
		Bám sát vấn đề thảo luận và nêu ý kiến rất xác đáng	Nêu ý kiến khá xác đáng về vấn đề thảo luận	Một vài điểm trong ý kiến về vấn đề TL chưa xác đáng	Ý kiến lan man không bám vào chủ đề thảo luận.	
	30%	3.0 đến ≥ 2.5	2.0 đến ≤ 2.5	1.5 đến ≤ 2.0	0 đến $\leq 1,25$	
		Nhận xét, đánh giá thỏa đáng về các ý kiến khác, sử dụng lí lẽ, bằng chứng phù hợp để bảo vệ hoặc bác bỏ 1 ý kiến nào đó.	Nhận xét, đánh giá khá thỏa đáng về các ý kiến khác, đưa ra được 1 vài căn cứ khá thuyết phục để bảo vệ hoặc bác bỏ 1 ý kiến nào đó.	Nhận xét, đánh giá khá hời hợt về các ý kiến khác, nhiều lí lẽ, bằng chứng chưa thỏa đáng.	Nhận xét đánh giá không thỏa đáng về các ý kiến khác, thiếu lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người nghe.	
Phương	10%	1.0 đến ≥ 0.75	0.5 đến ≤ 0.75	0.25 đến \geq	0 đến ≤ 0.25	

tiện hỗ trợ				0.5		
		Sử dụng động tác hình thể và phương tiện phi ngôn ngữ, điều chỉnh nội dung, giọng điệu rất phù hợp với không khí thảo luận.	Sử dụng động tác hình thể, điều chỉnh nội dung, giọng điệu tương đối phù hợp với không khí thảo luận.	Nói nhỏ, sử dụng từ ngữ đôi chỗ thiếu chính xác, nội dung dài ít phù hợp với không khí thảo luận.	Nội dung, giọng điệu không phù hợp với không khí thảo luận, nhiều lỗi diễn đạt.	
Thái độ	20%	2.0 đến \geq 1.5	1.25 đến 1.5	1.0 đến \leq 1.25	0 đến $<$ 1.0	
		Hướng vào người cùng thảo luận để trao đổi ý kiến, có tinh thần cầu thị, biết lắng nghe và phản hồi tích cực.	Tôn trọng, lắng nghe người cùng thảo luận nhưng chưa tích cực phản hồi ý kiến.	Thiếu tinh thần cầu thị khi trao đổi ý kiến với người cùng thảo luận	Không tập trung lắng nghe, không trao đổi ý kiến.	
Tổng điểm:						

Rubric 3 Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt yêu cầu 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Nội dung	40%	4.0 đến \geq 3.25	2.75 đến \leq 3.25	2.5 đến \geq 2.0	0 đến $<$ 2.0	
		Nội dung đầy đủ, ngắn gọn, logic; Nhấn mạnh những điểm quan trọng của bài thuyết trình.	Nội dung tương đối đầy đủ, ngắn gọn, logic. Nêu được 1 vài điểm quan trọng của bài thuyết trình.	Nội dung tương đối đầy đủ nhưng dài và thiếu logic.	Nội dung sơ sài, lan man không đúng trọng tâm.	
	20%	2.0 đến \geq 1.5	1.25 đến 1.5	1.0 đến \leq 1.25	0 đến $<$ 1.0	

		Sử dụng nhiều ví dụ tiêu biểu để giải thích quan điểm của bạn	Sử dụng 1 vài ví dụ tiêu biểu để giải thích quan điểm của bạn	Nêu ví dụ khá lan man không làm rõ được quan điểm của bạn.	Không sử dụng ví dụ để giải thích quan điểm của bạn.	
Phương tiện hỗ trợ	20%	<i>2.0 đến ≥ 1.5</i>	<i>1.25 đến 1.5</i>	<i>1.0 đến ≤ 1.25</i>	<i>0 đến < 1.0</i>	
		Ngôn ngữ, hình thể giọng nói truyền cảm, chuẩn mực; Sử dụng biểu, bảng/clip/ hình ảnh rất phù hợp.	Ngôn ngữ, giọng nói rõ ràng; Sử dụng biểu, bảng/clip/hình ảnh tương đối phù hợp.	Nói nhỏ, sử dụng từ ngữ đôi chỗ thiếu chính xác, lạm dụng quá nhiều slide trình chiếu.	Nói không rõ ràng, nhiều lỗi diễn đạt, slide đơn điệu.	
Thái độ	20%	<i>2.0 đến ≥ 1.5</i>	<i>1.25 đến 1.5</i>	<i>1.0 đến ≤ 1.25</i>	<i>0 đến < 1.0</i>	
		Tạo lập được mối quan hệ thân thiện với người nghe; Tự tin, tương tác với người nghe	Tự tin, tương tác với người nghe	Thiếu tự tin, ít tương tác với người nghe	Không tự tin, không tương tác với người nghe	
Tổng điểm:						

Rubric 5 Đánh giá bài kiểm tra viết

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Giỏi 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Trung bình 6.9 – 5.0	Yếu 4.9 - 0	
Nội dung bài kiểm	40%	<i>4.0 đến ≥ 3.25</i>	<i>2.75 đến ≤ 3.25</i>	<i>2.5 đến ≥ 2.0</i>	<i>0 đến < 2.0</i>	
		Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm vững các	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm khá vững các	Kiến thức thực tế và lý thuyết cơ bản, nắm chưa vững 1 vài	Rất thiếu kiến thức thực tế và lý thuyết; không nắm vững các	

tra viết		nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	
	40%	$4.0 \text{ đến } \geq 3.25$	$2.75 \text{ đến } \leq 3.25$	$2.5 \text{ đến } \geq 2.0$	$0 \text{ đến } < 2.0$	
		Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết tất cả vấn đề một cách KH.	Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết trên 2/3 vấn đề đảm bảo tính KH.	Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết trên 1/2 vấn đề đảm bảo tính KH.	Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; giải pháp đưa ra không giải quyết được vấn đề.	
Hình thức bài kiểm tra viết	10%	$1.0 \text{ đến } \geq 0.75$	$0.5 \text{ đến } \leq 0.75$	$0.25 \text{ đến } \geq 0.5$	$0 \text{ đến } \leq 0.25$	
		Bố cục hợp lí, trình bày rõ ràng đúng quy định; không sai chính tả, ngữ pháp.	Bố cục khá hợp lí, trình bày rõ ràng, đúng quy định; không sai chính tả, ngữ pháp.	Bố cục khá hợp lí, trình bày chưa rõ ràng; mắc ít lỗi chính tả, ngữ pháp.	Bố cục không hợp lí, trình bày lộn xộn, mắc nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	
Sáng tạo	10%	$1.0 \text{ đến } 0.75$	$0.5 \text{ đến } \leq 0.75$	$0.25 \text{ đến } \leq 0.5$	$0 \text{ đến } \leq 0.25$	
		Nhiều kiến giải mới mẻ, độc đáo.	Một số kiến giải mới tạo được dấu ấn riêng.	Một vài kiến giải khác lạ không bị phụ thuộc vào cái đã có.	Kiến giải không hoàn toàn mới nhưng không bị trùng lặp với cái đã có.	
Tổng điểm:						

7. Nội dung và hình thức tổ chức dạy học

Nội dung 1, Tuần 1: Những nội dung cơ bản của lý thuyết giao tiếp ngôn ngữ [21 tiết (LT9,TH6,TL6)]

Nội dung chính	Số tiết	Hình thức tổ chức	Chuẩn đầu ra HP	Tài liệu	Yêu cầu SV chuẩn bị
----------------	---------	-------------------	-----------------	----------	---------------------

		dạy học		tham khảo	
<p>1.1. Lý thuyết ngôn ngữ học của Sôtxsuya và những vấn đề liên quan đến giao tiếp bằng ngôn ngữ.</p> <p>1.1.1 Những thành tựu của lý thuyết ngôn ngữ học của Sôtxsuya</p> <p>1.1.2. Những hạn chế</p> <p>1.2. Nội dung chính của lý thuyết giao tiếp ngôn ngữ</p> <p>1.2.1. Giao tiếp</p> <p>1.2.2. Năng lực giao tiếp</p> <p>1.2.3. Các thành tố của năng lực giao tiếp</p> <p>1.3. Mối quan hệ giữa năng lực giao tiếp với các năng lực khác</p> <p>1.3.1. Mối quan hệ giữa năng lực giao tiếp với các năng lực chung</p> <p>1.3.2. Mối quan hệ giữa năng lực giao tiếp với các năng</p>	9	Lý thuyết	<p>CO1: Phát triển được năng lực hiểu biết, phân tích được những vấn đề cơ bản về giao tiếp, chức năng của giao tiếp; từ quan điểm giao tiếp đến việc xác định mục tiêu; xây dựng nội dung, lựa chọn phương pháp dạy học nhằm hình thành năng lực giao tiếp cho học sinh; từ quan điểm giao tiếp đến việc kiểm tra – đánh giá; gắn nội dung dạy học tiếng Việt với mục đích giao tiếp và phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.</p>	GT1, GT2	Nêu những điểm cơ bản quan trọng của 1 số lý thuyết ngôn ngữ

lực chuyên biệt					
Làm rõ vấn đề Mối quan hệ giữa năng lực giao tiếp với các năng lực chuyên biệt	6	Thảo luận/BT	CO2: Phát triển tư duy phản biện và khả năng độc lập nghiên cứu về lí thuyết giao tiếp; có kĩ năng trong việc xây dựng nội dung dạy học hướng đến giao tiếp	GT1, GT2	Thuyết trình
Thiết kế kế hoạch bài dạy vận dụng kiến thức lí thuyết đã học	6	Thực hành	CO2: Phát triển tư duy phản biện và khả năng độc lập nghiên cứu về lí thuyết giao tiếp; có kĩ năng trong việc xây dựng nội dung dạy học hướng đến giao tiếp	GT1, GT2	Thuyết trình
Tiềm năng của việc vận dụng lí thuyết giao tiếp trong dạy học Ngữ văn		Tự học	CO3: Phát triển năng lực sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học năng vận dụng các tri thức tiếng Việt trong hoạt động dạy học và giao tiếp linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với quan điểm giao tiếp.	GT1, GT2	Giới thiệu thang đo được lựa chọn
Đánh giá về thực trạng vận dụng lí thuyết giao tiếp trong dạy học hiện nay	15'	KT - ĐG		GT1, GT2	Thuyết trình

Nội dung 2, Tuần 2: Dạy tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp [21 tiết (LT9,TH6,TL6)]

Nội dung chính	Số tiết	Hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn đầu ra HP	Tài liệu tham khảo	Yêu cầu SV chuẩn bị
2.1. Cơ sở củ quan điểm giao tiế trong việc dạy họ tiếng Việt	12	Lí thuyết	- CLO1: Xác định, phân tích được những nội dung chính của lí thuyết giao tiếp ngôn ngữ: các	GT1, GT2	- Nêu các quan điểm giao tiếp trong dạy

<p>2.1.1. Chức năng của ngôn ngữ</p> <p>2.1.2. Mục tiêu của việc dạy học tiếng Việt trong nhà trường</p> <p>2.1.3. Bản chất của tiếng Việt</p> <p>2.1.4. Những đổi mới của ngành ngôn ngữ học</p> <p>2.2. Quan điểm giao tiếp trong việc tổ chức dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông</p> <p>2.2.1. Xây dựng nội dung chương trình dạy học tiếng Việt dựa trên quan điểm giao tiếp.</p> <p>2.2.2. Phương pháp dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp</p> <p>2.2.3. Lựa chọn các hình thức thể hiện của phương pháp dạy học tiếng Việt theo quan điểm của giao tiếp</p> <p>2.3. Quan điểm giao tiếp chi phối đến việc kiểm tra đánh giá</p> <p>2.3.1. Xây dựng bài tập</p> <p>2.3.2. Xây dựng đề thi, kiểm</p>		<p>thành tố chính của năng lực giao tiếp; mối quan hệ giữa năng lực giao tiếp với các năng lực khác.</p>	<p>học Tiếng Việt</p>
---	--	--	-----------------------

tra 2.3.3. Xây dựng tiêu chí kiểm tra – đánh giá.					
Thảo luận về điểm mạnh phương pháp dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp	6	Thảo luận/BT	CLO2: Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp, khái quát hóa về quan điểm giao tiếp và việc xây dựng nội dung, phương pháp dạy học theo quan điểm giao tiếp phù hợp với nhu cầu đổi mới giáo dục trong nhà trường.	GT1, GT2	Thuyết trình về điểm mạnh
Xây dựng kế hoạch bài dạy vận dụng lí thuyết giao tiếp	6	Thực hành	CLO3: Vận dụng lí thuyết giao tiếp ngôn ngữ vào dạy học các nội dung tiếng Việt: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách, ngữ dụng học ở nhà trường phổ thông theo hướng tích hợp.	GT1, GT2	Thuyết trình
Đề xuất các hình thức thể hiện của phương pháp dạy học tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp		Tự học	CLO4: Chủ động, tích cực, sáng tạo, ứng dụng nội dung học phần vào thực tiễn nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn để giải quyết các vấn đề đặt ra trong hoạt động chuyên môn ở nhà trường phổ thông và nhà trường các cấp.	GT2 TLT K2	Thuyết trình
Đánh giá những đổi mới của ngành ngôn ngữ học		KT ĐG		CT GDP T 2018 SGK Ngữ văn THP T	Trình bày đánh giá về những đổi mới của ngành ngôn ngữ học

Nội dung 3, Tuần 3: Quan điểm giao tiếp chi phối việc dạy học các nội dung về tiếng Việt

[42 tiết (LT18,TH12,TL12)]

Nội dung chính	Số tiết	Hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn đầu ra HP	Tài liệu tham khảo	Yêu cầu SV chuẩn bị
<p>3.1. Dạy học ngữ âm</p> <p>3.1.1. Xác định mục tiêu dạy học</p> <p>3.1.2. Xây dựng nội dung dạy học</p> <p>3.1.3. Lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học</p> <p>3.1.4. Kiểm tra – đánh giá</p> <p>3.2. Dạy học từ ngữ</p> <p>3.2.1. Xác định mục tiêu dạy học</p> <p>3.2.2. Xây dựng nội dung dạy học</p> <p>3.2.3. Lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học</p> <p>3.2.4. Kiểm tra – đánh giá</p> <p>3.3. Dạy học ngữ pháp</p> <p>3.3.1. Xác</p>	12	Lí thuyết	CLO1: Xác định, phân tích được những nội dung chính của lí thuyết giao tiếp ngôn ngữ: các thành tố chính của năng lực giao tiếp; mối quan hệ giữa năng lực giao tiếp với các năng lực khác	GT1, GT2 TLTK 2	Trình bày mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học ngữ âm, từ ngữ, ngữ pháp.

<p>định mục tiêu dạy học</p> <p>3.3.2. Xây dựng nội dung dạy học</p> <p>3.3.3. Lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học</p> <p>3.3.4. Kiểm tra – đánh giá</p> <p>3.4. Dạy học phong cách học</p> <p>3.4.1. Xác định mục tiêu dạy học</p> <p>3.4.2. Xây dựng nội dung dạy học</p> <p>3.4.3. Lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học</p> <p>3.4.4. Kiểm tra – đánh giá</p> <p>3.5. Dạy học ngữ dụng học</p> <p>3.5.1. Xác định mục tiêu dạy học</p> <p>3.5.2. Xây dựng nội dung dạy học</p> <p>3.5.3. Lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học</p> <p>3.5.4. Kiểm tra – đánh giá</p>					
--	--	--	--	--	--

Phân tích ảnh hưởng của quan điểm giao tiếp đến việc dạy học phong cách học	6	Thảo luận/BT	CLO2: Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp, khái quát hóa về quan điểm giao tiếp và việc xây dựng nội dung, phương pháp dạy học theo quan điểm giao tiếp phù hợp với nhu cầu đổi mới giáo dục trong nhà trường.		Giới thiệu kỹ thuật xây dựng câu hỏi/bài tập/hồ sơ học tập đọc – viết – nói - nghe của HS
Xây dựng kế hoạch bài dạy vận dụng quan điểm giao tiếp	6	Thực hành	CLO3: Vận dụng lí thuyết giao tiếp ngôn ngữ vào dạy học các nội dung tiếng Việt: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách, ngữ dụng học ở nhà trường phổ thông theo hướng tích hợp.	GT2 TLTK 1	Trình bày sản phẩm thực hành: câu hỏi, bài tập, hồ sơ học tập
Xây dựng bộ công cụ kiểm tra đánh giá HS		Tự học	CLO4: Chủ động, tích cực, sáng tạo, ứng dụng nội dung học phần vào thực tiễn nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn để giải quyết các vấn đề đặt ra trong hoạt động chuyên môn ở nhà trường phổ thông và nhà trường các cấp.	CT GDPT 2018 SGK Ngữ văn GT2	Trình bày trên máy chiếu HS tự đánh giá sản phẩm thực hành
Xác định mục tiêu dạy học Từ ngữ phù hợp với quan điểm giao tiếp		KT - ĐG	CLO4: Chủ động, tích cực, sáng tạo, ứng dụng nội dung học phần vào thực tiễn nghiên cứu khoa học giáo dục Ngữ văn để giải quyết các vấn đề đặt ra trong hoạt động chuyên môn ở nhà trường phổ thông và nhà trường các cấp.	GT1 GT2	Thuyết trình

8. Quy định đối với học viên:

Yêu cầu và cách thức đánh giá, sự hiện diện trên lớp, mức độ tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, các quy định về thời hạn, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra.

9. Các yêu cầu khác của giảng viên (nếu có)

Phòng học có đầy đủ các phương tiện bảng, máy chiếu projector để phục vụ các hoạt động dạy học. Thư viện có đầy đủ tài liệu học tập.

10. Tiến trình cập nhật đề cương chi tiết học phần

Cập nhật ĐCCTHP lần 1 <i>Ngày tháng năm</i>	Người cập nhật
Cập nhật ĐCCTHP lần 2 <i>Ngày tháng năm</i>	Người cập nhật

Duyệt
(Khoa)

Trưởng bộ môn
(Kí tên)

Ngày tháng 8 năm 2022
Giảng viên
(Kí tên)

Phạm Thị Anh

TL.HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC

